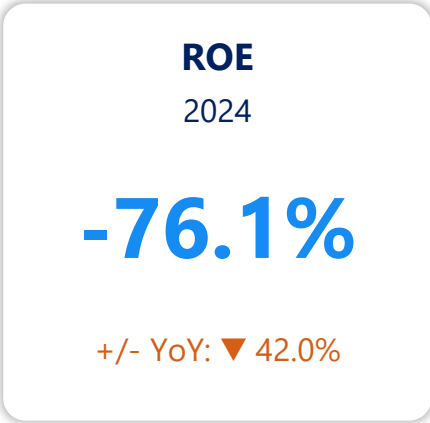
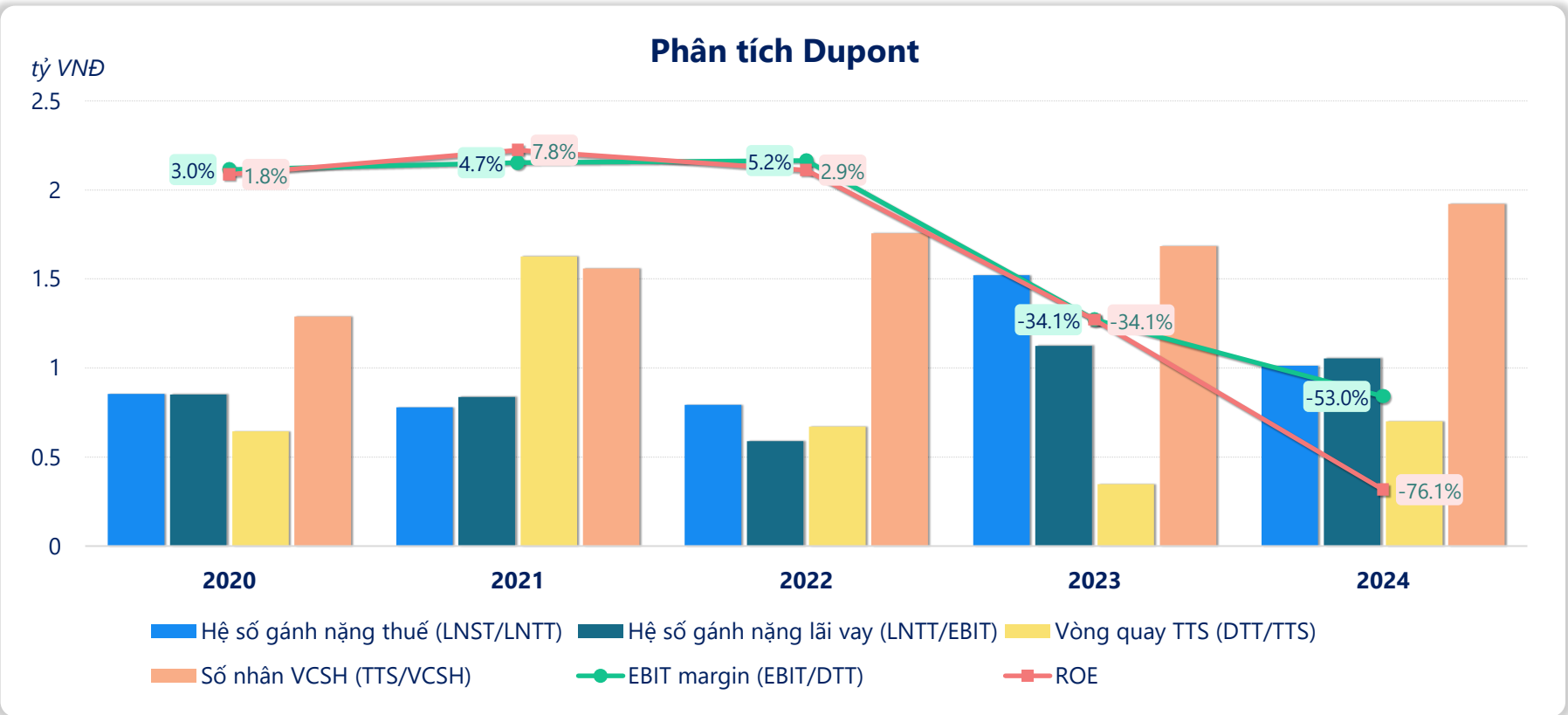
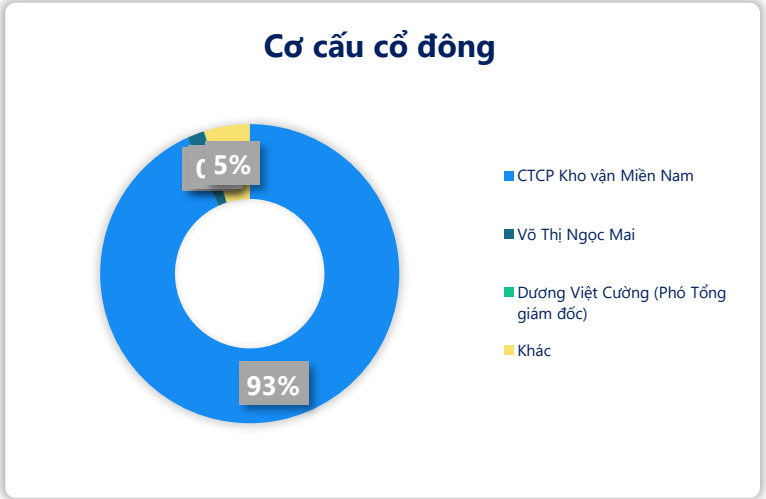


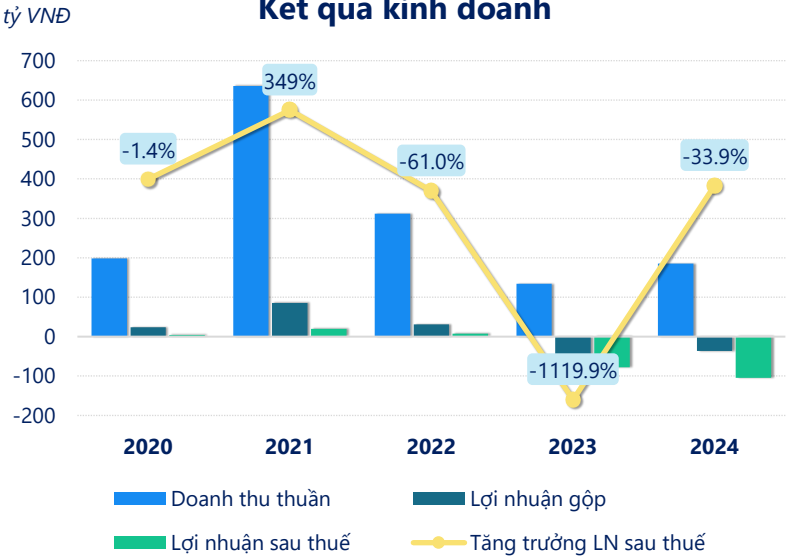
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,000 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		168
Số lượng CPLH (CP)		20,972,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.00)
EPS		-4,984
P/E		-1.6

	YTD	1T	3T	6T
VTX		0.0%	0.0%	-11.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



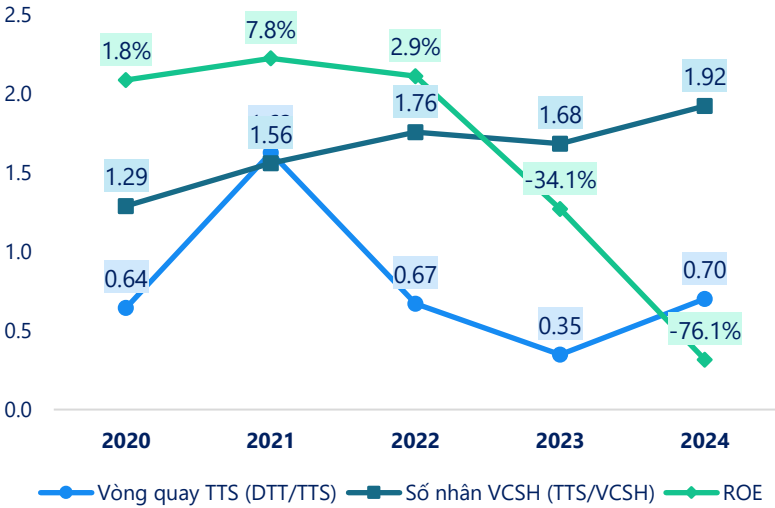
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-53.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

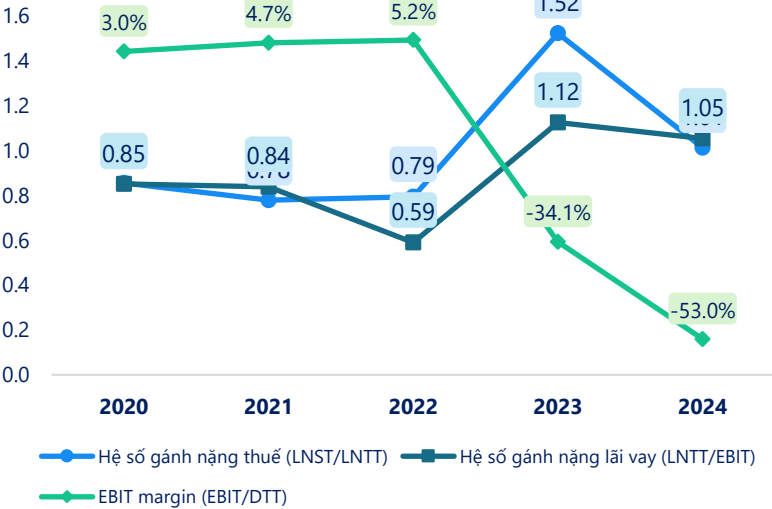
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VTX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.1%** đạt **184.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 33.9%** chỉ còn **-104.5** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-76.1%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

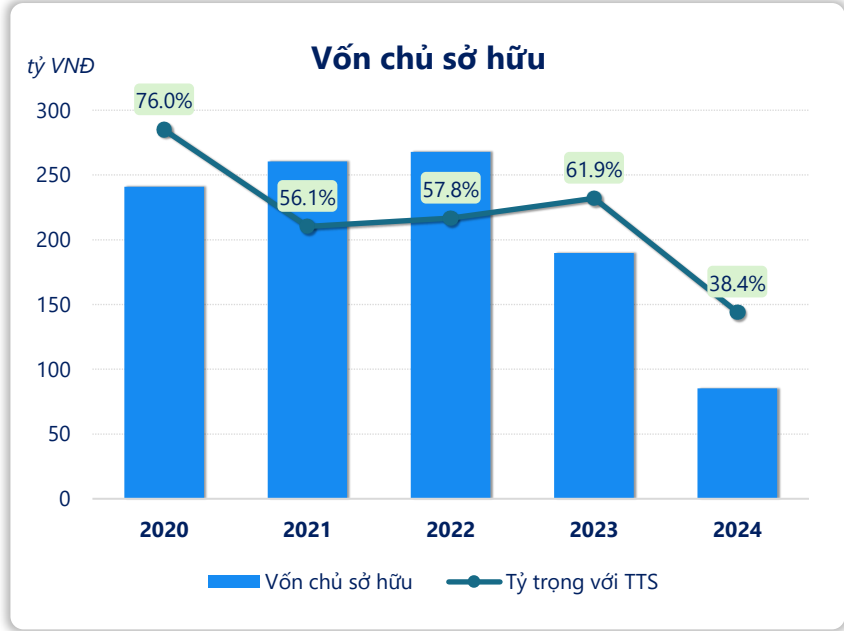
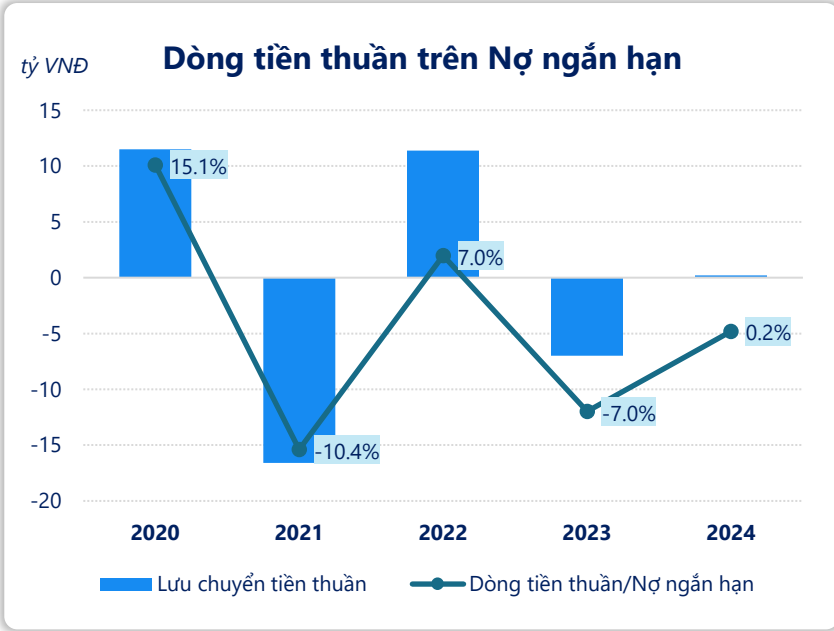
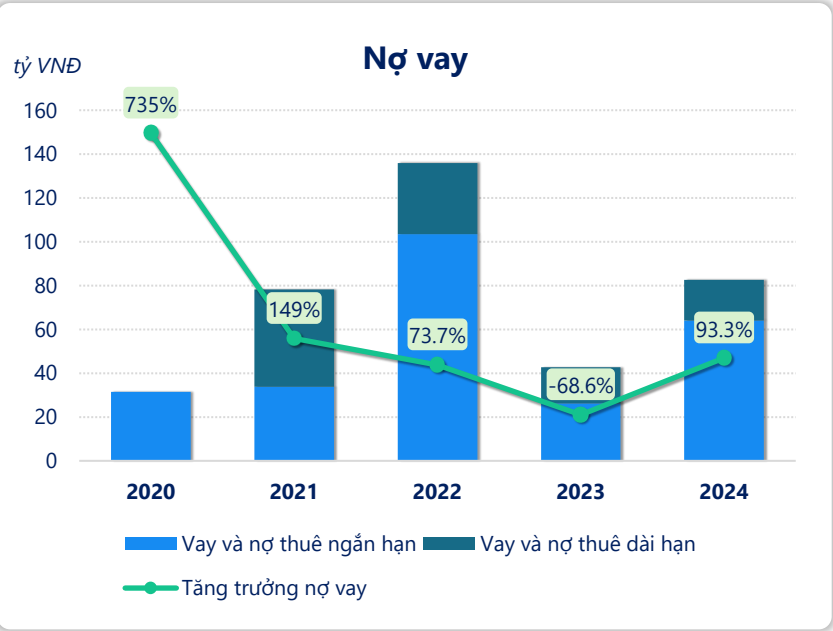
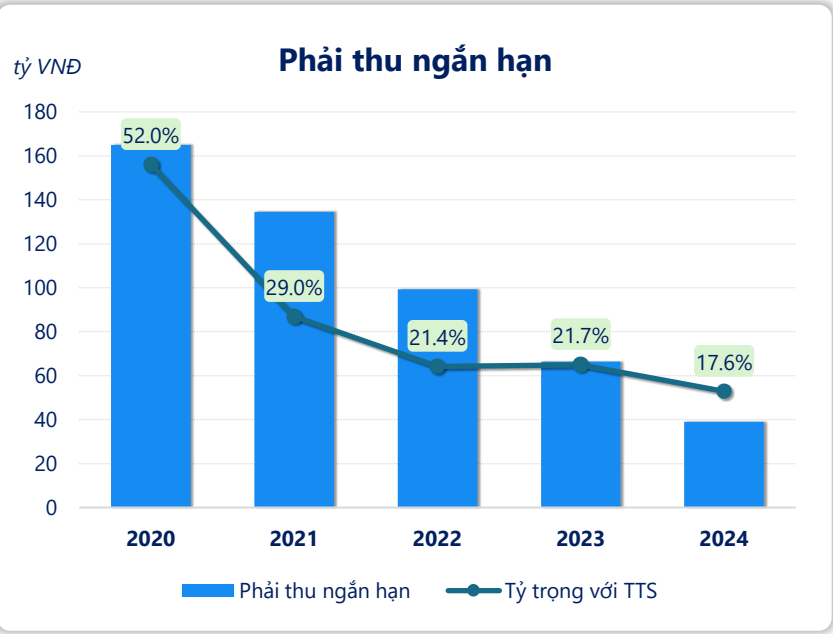
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.70**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.92** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	222	307	-27.7%
Tài sản ngắn hạn	68.9	128	-46.3%
Tiền và tương đương tiền	12.2	11.9	1.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.0	66.4	-41.2%
Hàng tồn kho	15.4	46.9	-67.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	3.08	-27.2%
Tài sản dài hạn	153	178	-14.3%
Phải thu dài hạn	3.52	2.55	38.0%
Tài sản cố định	121	153	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.20	7.13	29.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.4	14.6	26.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	117	16.7%
Nợ ngắn hạn	110	100.0	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.0	26.2	144%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	31.7	-2.6%
Nợ dài hạn	26.5	16.9	57.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.5	16.5	12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.1	190	-55.1%
Vốn chủ sở hữu	85.1	190	-55.1%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	198	636	312	134	185
Giá vốn hàng bán	174	550	280	204	221
Lợi nhuận gộp	24.1	85.4	31.1	-70.2	-36.2
Doanh thu HĐTC	1.43	0.09	0.96	1.00	1.07
Chi phí TC	1.04	5.07	6.72	5.70	5.21
Chi phí lãi vay	0.90	4.88	6.71	5.67	5.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	11.6	5.23	5.46	3.81
Chi phí QLDN	54.5	44.6	33.5	38.4	51.9
LN thuần từ HĐKD	-30.0	24.1	-13.4	-119	-96.1
Lợi nhuận khác	35.1	1.05	23.1	67.4	-7.22
LN trước thuế	5.11	25.2	9.64	-51.3	-103
Lợi nhuận sau thuế	4.37	19.6	7.65	-78.0	-105
LNST của CĐ cty mẹ	4.37	19.6	7.65	-78.0	-105

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	50.7	-15.6	-17.5	-37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.4	-36.2	-30.7	104	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.7	-31.1	57.7	-93.2	21.5
Tiền đầu kỳ	12.8	24.3	7.64	18.9	11.9
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	-16.6	11.4	-6.98	0.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	-0.10	0	0
Tiền cuối kỳ	24.3	7.64	18.9	11.9	12.2